

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 93/2019/DS-ST

Ngày: 08-8-2019

“V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Luận.

Ông Nguyễn Đăng Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 07 và 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng đặt cọc theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Thu N1, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: TĐ, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: tổ A, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn Đ, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: C, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Anh Phan Thành T, sinh năm: 1994.

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/01/2019, bản tự khai ngày 20/02/2019, các biên bản hòa giải và biên bản đối chất, nguyên đơn là bà Võ Thị Thu N1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đinh Thị Bé M trình bày:

Hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017 giữa bên nhận cọc là ông Phan Văn Đ và bên đặt cọc là bà Võ Thị Thu N1 có nội dung bà Nhân giao cho ông Đ số tiền cọc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để ông Đ thực hiện việc chuyển nhượng cho bà N1 quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa số 12, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 556634 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 26/4/2010. Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hai bên sẽ đến Văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Trường hợp ông Đ thay đổi không chuyển nhượng phải báo trước cho bà N1 biết và trả lại cho bà N1 số tiền cọc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), đồng thời phải trả thêm số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Hợp đồng này là do bà N1 viết, bà N1 và ông Đ có ký tên vào hợp đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên bà N1 đang giữ. Do ông Đ không chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên nên nhiều lần bà N1 yêu cầu ông Đ trả lại cho bà số tiền đặt cọc nhưng ông Đ né tránh. Vì vậy, bà N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải có nghĩa vụ trả lại tiền đặt cọc cho bà N1 theo hợp đồng đặt cọc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Nguyên đơn đồng ý, không ý kiến với kết luận giám định.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2019, các biên bản hòa giải và biên bản đối chất, bị đơn là ông Phan Văn Đ trình bày:

Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông không có làm ăn liên quan gì với bà N1 và không có ký tên vào hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017.

Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ 16, diện tích 1071,1m², tọa lạc tại ấp C, xã B do ông và vợ ông là bà Võ Thị G đứng tên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ông thế chấp để cho con trai ruột là anh Phan Thành T vay của bà N2 (tên gọi khác là H2) số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Số tiền vay này đã trả cho bà N2. Ông chỉ gặp mặt bà N2 được hai lần, do anh T giới thiệu, ông không rõ họ tên và địa chỉ của bà N2 này ở đâu. Lần thứ nhất là ông ký giấy với bà N2 để cho anh T vay số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Khi ký giấy vay tiền, ông không có nhận tiền của bà N, ông có giao cho anh T giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này. Khi về thành phố B, anh T và bà N giao nhận tiền và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ký giấy vay tiền ông không có đọc lại trong giấy viết nội dung gì. Lần thứ hai là bà N2 xuống đòi ông trả số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), bà N2 nói sẽ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông. Do ông không chuộc nên bà N2 chưa trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông và ông bị khởi kiện. Ông đồng ý và không ý kiến với kết luận giám định.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2019, các biên bản hòa giải và biên bản đối chất, người làm chứng là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Việc tranh chấp giữa bà N1 và ông Đ bà không rõ, hợp đồng đặt cọc giữa các bên bà cũng không biết. Tuy nhiên bà trình bày liên quan đến giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất nói trên. Bà biết sự việc như sau: bà H2 có tên trong giấy tờ là N2 (bà không rõ họ), bà quen biết bà H2 được khoảng 05 - 06 năm vì bà thường mượn tiền của bà H2. Bà biết bà N1 (tên thường gọi là Mười N) nhưng bà không làm ăn với bà N1.

Năm 2017, ông Đ có thể chấp cho bà H2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để mượn số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) cho anh T (con trai ông Đ cũng là con rể của bà). Từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, anh T đứng ra mượn thêm cho bà số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Sau đó bà tự mượn bà H2 thêm số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), lần này bà không có bàn gì với anh T. Khi mượn tiền hai bên không có làm giấy tờ, bà H2 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ để làm tin.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2019, các biên bản hòa giải và biên bản đối chất, người làm chứng là anh Phan Thành T trình bày:

Anh không biết gì về hợp đồng đặt cọc giữa ông Đ (cha anh) và bà N1. Tuy nhiên, ông Đ có ký giấy để mượn cho anh số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà H2 như ông Đ trình bày. Bà H2 là do anh dẫn về gặp ông Đ. Anh thường gọi bà H2 là dì H2 Bắc Kỳ, anh có nghe bà H1 nói bà H2 này tên là N2. Khi ông Đ ký giấy mượn tiền, anh có chứng kiến nhưng anh cũng không có đọc lại trong giấy viết nội dung gì. Ngoài mượn số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), anh có mượn thêm bà H2 số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), bà H1 (mẹ vợ anh) mượn thêm 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Ông Đ không có liên quan cũng không nhận tiền gì từ bà H2.

Tại bản tự khai ngày 28/6/2019, biên bản hòa giải và biên bản đối chất, người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bích N2 trình bày:

Bà chỉ là trung gian giới thiệu việc chuyển nhượng đất giữa bà N1 và ông Đ. Bà có biết việc bà N1 đặt cọc cho ông Đ số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để nhận chuyển nhượng đất của ông Đ. Ông Đ nhận tiền cọc này là tiền của bà N1, bà N1 và ông Đ có ký tên vào hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017, không liên quan đến bà. Anh T không có nợ tiền của bà, chỉ có bà H1 nợ tiền của bà. Những khoản nợ này không liên quan đến vụ án giữa bà N1 và ông Đ nên bà không trình bày. Do bận công việc, không có thời gian tham gia vào vụ án nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Tại phiên tòa hôm nay, bà M trình bày trước đây do nhầm lẫn nên bà xin trình bày lại là bà N1 không có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ1. Trong hợp đồng đặt cọc ghi sai số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ là BB 556634. Ngay sau khi ký hợp đồng đặt cọc bà N1 đã giao cho ông Đ số tiền 150.000.000 đồng theo như hợp đồng đã nêu. Giao tại nhà ông Đ, có bà N2 làm chứng. Vào ngày 17/10/2017, giữa hai bên ký hai hợp đồng đặt cọc để đảm bảo thực hiện việc chuyển nhượng hai diện tích đất khác nhau. Tuy nhiên, một hợp đồng thì phía nguyên đơn đã nhận lại được tiền cọc. Còn hợp đồng này ông Đ chưa trả lại tiền cọc nên bà N1 khởi kiện. Giữa bà N1 và ông Đ không có ký giấy tờ nào khác. Trong hợp đồng có ghi “....trả

lại cho bên B số tiền cọc là 150.000.000 đồng và trả thêm số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)”. Số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) này là tiền để đi lại làm thủ tục. Tuy nhiên, bà N1 chỉ yêu cầu khởi kiện buộc ông Đ trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Đ trình bày, giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 1071,1m², thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ 16, tại ấp 6, xã Bình Thành do ông và vợ ông là bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này do bà N2 giữ. Ông không có hợp đồng gì với bà N1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N1. Ông chỉ có ký tên vào giấy để cho anh T mượn của bà N2 số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Khi ông ký giấy, trong giấy có chữ, mặc dù biết chữ nhưng ông không có đọc lại nội dung trong giấy vì trời tối, nhìn không rõ. Bà N2 không có ký tên vào giấy này.

Bà H1 trình bày, bà không biết gì về hợp đồng đặt cọc giữa bà N1 và ông Đ. Bà cũng không có chứng kiến việc ông Đ ký giấy để mượn bà N2 số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), bà chỉ nghe anh T nói lại. Bà không có thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ. Do bà N2 có nói với bà nếu không trả cho bà N2 số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) thì bà N2 sẽ kiện đòi số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Khi đó, ông Đ có nói sẽ bán đất cho bà mượn tiền trả nợ, sau đó bà sẽ trả dần cho ông Đ. Tuy nhiên, vợ ông Đ là bà G không đồng ý bán đất nên bà chưa trả được nợ cho bà N2.

Anh T trình bày, việc ông Đ ký giấy để anh mượn tiền của bà N2 là vào năm 2015, không phải năm 2017. Chữ ký trong hợp đồng đặt cọc này là do bà N2 viết và ký thay cho bà N1 và ông Đ. Khi ông Đ ký giấy cho anh mượn tiền của bà N2, anh có chứng kiến việc này, ký vào giấy có mẫu in sẵn chữ, tuy nhiên anh không có đọc lại nội dung trong giấy viết gì. Sau đó, khi về thành phố B, anh có ghi thêm chữ “cho mượn 10.000.000 đồng” phía dưới chữ ký của ông Đ, nhưng cũng không có đọc nội dung trong giấy. Bà N2 giao cho anh số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), anh có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ cho bà N2. Anh không biết đó là giấy chứng nhận của diện tích đất nào. Hiện giấy mượn số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) này là do bà N2 giữ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 78 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu N1.

Buộc ông Phan Văn Đ trả lại cho bà Võ Thị Thu N1 số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Bà Võ Thị Thu N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự với ông Phan Văn Đ. Ông Đ là bị đơn trong vụ án cư trú tại xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Về nội dung:

[2] Bà Võ Thị Thu N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm buộc ông Phan Văn Đ trả cho bà tài sản đặt cọc là số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Căn cứ bà N1 khởi kiện là “Hợp đồng đặt cọc” ngày 17/10/2017.

[3] Theo yêu cầu khởi kiện của bà N1, ông Đ không đồng ý vì ông cho rằng không có ký hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017 với bà N1. Ông yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết đề tên ông trong “Hợp đồng đặt cọc” ngày 17/10/2017.

[4] Tại kết luận giám định số 149/2019/GĐTL ngày 28/5/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận “chữ ký, chữ viết ghi tên Phan Văn Đ dưới mục “Bên A (Bên nhận cọc) trên hợp đồng đặt cọc, ngày 17/10/2017 (ký hiệu A) nêu tại mục II.1 so với chữ ký, chữ viết của Phan Văn Đ trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M6) nêu tại mục II.2 do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết của Phan Văn Đ trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M6) nêu tại mục II.2 gồm:

- Chữ ký, chữ viết của Phan Văn Đ trên 03 Biên bản (v/v lấy mẫu chữ ký, chữ viết), ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

- Chữ ký, chữ viết của Phan Văn Đ dưới mục “Người tự khai” trên bản tự khai, ngày 20/2/2019.

- Chữ ký, chữ viết của Phan Văn Đ dưới mục “các đương sự tham gia phiên họp” trên biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

- Chữ ký, chữ viết của Phan Văn Đ dưới mục “các đương sự tham gia hòa giải” trên biên bản hòa giải, ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Nguyên đơn, bị đơn đã nhận được kết luận giám định và đồng ý với kết luận giám định này.

[5] Đối với người làm chứng là bà H1 và anh T thì bà H1 và anh T trình bày không biết gì về hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017 giữa bà N1 và ông Đ. Ông Đ chỉ có ký giấy đề vay bà N2 (tên gọi khác là H2) số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), ông Đ có giao cho anh T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ và vợ là bà Võ Thị G để thế chấp cho bà N2. Tuy nhiên, bà H1 và anh T1 không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đó là của thửa đất nào. Khi ông Đ ký giấy vay tiền của bà N2, bà H1 không có chứng kiến, chỉ nghe anh T nói lại. Anh T có chứng kiến việc này nhưng không có đọc nội dung ghi trong giấy. Xét thấy, lời trình bày của bà H1 và anh T không đủ cơ sở để chứng minh cho việc ông Đ không có ký tên vào hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017.

[6] Đối với người làm chứng là bà N2, bà N2 trình bày ông Đ có nhận tiền cọc của bà N1 là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), bà N1 và ông Đ có ký tên vào hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017. Bà không có liên quan đến hợp đồng này.

Ngoài ra, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh cho sự phản đối của mình.

[7] Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định vào ngày 17/10/2017, ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị Thu N1 có ký hợp đồng đặt cọc. Trong đó, bên nhận cọc là ông Đ, bên đặt cọc là bà N1, tài sản đặt cọc là số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc thửa số 12, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 556634 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 26/4/2010 cho ông Phan Văn Đ, bà Võ Thị G. Thời hạn để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất nêu trên là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc. Ông Đ có quyền thay đổi không chuyển nhượng nhưng phải báo trước cho bà N1 biết và trả lại cho bà N1 số tiền cọc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và trả thêm số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

[8] Xét thấy, do ông Đ không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà N1 như thỏa thuận nên ông Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N1 tài sản đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017 là có căn cứ theo Điều 328 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N1, buộc ông Đ có nghĩa vụ trả cho bà N1 số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) phải trả thêm như thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc ngày 17/10/2017, do các bên không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp nên được chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng khác: Tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Người yêu cầu Tòa án trung cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh cho yêu cầu của người đó là không có

căn cứ”. Vì vậy, ông Đ phải chịu chi phí trưng cầu giám định là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Ghi nhận ông Đ đã nộp đủ số tiền này.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Tuy nhiên, ông Đ là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết này.

Bà N1 không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 328 Bộ luật Dân sự; Điều 147, 161 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Thị Thu N1.

Buộc ông Phan Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Thu N1 tài sản đặt cọc là số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng khác: Ông Phan Văn Đ phải chịu chi phí trưng cầu giám định là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Ghi nhận ông Đ đã nộp đủ số tiền này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Văn Đ được miễn nộp tiền án phí.

Bà Võ Thị Thu N1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp (do bà Đinh Thị Bé M nộp thay) là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000187 ngày 25/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền